

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Kim Kwang Hyuk	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Duyên Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

500
NH
TY
M T
LOI
ET N
TP. H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 5 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 29 tháng 02 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

13
N
T
K
C



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.297.471.017.134	6.286.266.493.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	979.225.965.598	1.793.749.749.410
1. Tiền	111		409.175.965.598	334.156.749.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		570.050.000.000	1.459.593.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.486.468.628.419	2.706.631.233.950
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.486.468.628.419	2.706.631.233.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.194.435.658.967	1.376.870.830.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	944.337.079.204	982.153.399.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.837.280.629	39.615.864.916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	316.370.079.345	460.122.023.520
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(99.780.598.393)	(105.692.275.991)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140		232.665.394.329	179.274.820.292
1. Hàng tồn kho	141	9	232.665.394.329	179.274.820.292
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		404.675.369.821	229.739.859.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	68.917.743.743	38.409.067.097
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		322.864.671.775	190.928.368.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	12.892.954.303	402.423.719

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.192.482.417.619	7.965.386.461.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		161.541.444.285	135.188.151.804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.872.936.898	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	156.668.507.387	135.188.151.804
II. Tài sản cố định	220		10.088.092.507.886	7.260.294.568.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.085.861.159.014	7.260.137.913.588
- Nguyên giá	222		16.167.877.454.520	12.282.576.796.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.082.016.295.506)	(5.022.438.882.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.231.348.872	156.654.953
- Nguyên giá	228		11.101.129.851	8.478.184.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.869.780.979)	(8.321.529.444)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.738.049.506	22.013.317.244
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.738.049.506	22.013.317.244
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.846.308.684	198.584.030.919
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	154.908.541.384	152.646.263.619
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		737.264.107.258	349.306.392.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	672.399.824.215	267.445.412.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	64.864.283.043	81.860.980.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.489.953.434.753	14.251.652.954.694

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.459.558.642.690	6.237.594.180.724
I. Nợ ngắn hạn	310		3.392.213.586.806	3.055.301.138.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	794.247.268.814	812.143.687.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	51.736.032.666	25.108.997.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	88.460.162.463	96.872.829.238
4. Phải trả người lao động	314		326.390.428.368	253.470.831.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	137.331.269.596	229.891.449.879
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.283.517.530	23.711.207.002
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	218.679.556.177	234.247.457.518
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.387.771.910.484	1.099.431.218.656
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	216.924.608.203	156.361.456.312
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		140.388.832.505	124.062.003.109
II. Nợ dài hạn	330		5.067.345.055.884	3.182.293.041.995
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	397.966.927.419	419.408.833.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.540.432.047.007	2.591.340.920.822
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	128.946.081.458	171.543.287.573
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.030.394.792.063	8.014.058.773.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.030.394.792.063	8.014.058.773.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		230.287.240.000	100.007.210.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.461.254.641.549	1.129.153.667.912
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.060.438.823	47.222.561.210
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.836.654.737.011	1.489.406.154.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		864.210.890.380	632.067.375.548
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		972.443.846.631	857.338.779.296
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.219.625.274.680	2.011.756.720.004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.489.953.434.753	14.251.652.954.694


 Đinh Mai Phương
 Người lập biểu


 Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.555.979.392.223		9.047.363.208.116	*
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	9.555.979.392.223		9.047.363.208.116	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	7.717.483.802.689		7.392.334.482.981	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.838.495.589.534		1.655.028.725.135	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	370.986.529.940		221.015.971.674	
6. Chi phí tài chính	22	30	466.304.340.149		314.025.500.758	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		355.216.330.968		214.451.792.020	
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	26.416.860.462		27.864.503.193	
8. Chi phí bán hàng	25	31	13.386.162.080		12.873.930.300	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	410.025.680.845		407.652.508.769	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24+-(21-22)-(25+26))	30		1.346.182.796.862		1.169.357.260.175	
11. Thu nhập khác	31		208.512.533.328		308.543.209.056	
12. Chi phí khác	32		6.084.210.403		21.028.738.061	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	202.428.322.925		287.514.470.995	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.548.611.119.787		1.456.871.731.170	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	310.113.727.002		288.761.717.516	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	16.996.697.214		12.262.929.912	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.221.500.695.571		1.155.847.083.742	
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			972.443.846.631		857.338.779.296	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			249.056.848.940		298.508.304.446	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.829		2.494	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	2.338		2.061	


 Đinh Mai Phương
 Người lập biểu


 Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 02 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.548.611.119.787	1.456.871.731.170
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.354.303.769.919	1.195.322.190.412
Các khoản dự phòng	03	12.054.268.178	247.385.653.163
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	46.737.077.434	(22.649.883.527)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(397.953.120.652)	(445.326.452.333)
Chi phí lãi vay	06	355.216.330.968	214.451.792.020
Chi phí lãi trả chậm	07	24.697.862.024	23.589.985.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.943.667.307.658	2.669.645.016.595
Thay đổi các khoản phải thu	09	65.151.448.186	45.768.421.533
Thay đổi hàng tồn kho	10	(22.849.929.493)	(37.348.365.292)
Thay đổi các khoản phải trả	11	92.289.647.747	57.136.939.029
Thay đổi chi phí trả trước	12	(435.463.088.296)	(11.061.495.335)
Tiền lãi vay đã trả	14	(505.394.431.752)	(207.640.502.037)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(341.803.947.316)	(257.519.236.373)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.817.962
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(96.395.006.998)	(87.096.833.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.699.201.999.736	2.171.898.762.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.186.166.428.696)	(1.660.712.011.334)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	74.460.047.351	389.311.827.345
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.485.508.665.429)	(4.079.231.233.950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.713.657.057.261	3.164.447.945.205
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	283.843.770.786	166.388.292.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.599.714.218.727)	(2.019.795.180.416)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	57.644.608.127	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.564.670.776.391	1.489.439.651.977
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.368.329.636.005)	(1.090.433.809.473)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(171.852.133.700)	(40.494.919.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.082.133.614.813	358.510.923.194
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(818.378.604.178)	510.614.505.344
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.854.820.366	(251.610.494)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	979.225.965.598	1.793.749.749.410



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

1250
HI N
NG T
IẾM
ELO
HỆT
-TP.1

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 868 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 921 người).

00.
ÁNH
TNI
DÁN
TTI
AM
CHÍ

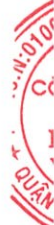
Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53.550.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dục, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	22.350.244	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	13.608.003	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lễ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	5.247.000	52,47%	52,47%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật đầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.



Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

12
HI
NG
IEM
EL
IET
TP

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị văn phòng	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã thay đổi thời gian khấu hao của các tàu vận tải gồm 2 tàu vận tải gồm Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas với thời gian khấu hao thay đổi từ 13 năm xuống 11 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị tiền thuê tàu trả trước, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.977.037.453	2.470.802.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	406.198.928.145	331.685.946.524
Các khoản tương đương tiền (*)	570.050.000.000	1.459.593.000.000
	979.225.965.598	1.793.749.749.410

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,20%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 0,2%/năm đến 6,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.486.468.628.419	3.486.468.628.419	2.706.631.233.950	2.706.631.233.950
	3.486.468.628.419	3.486.468.628.419	2.706.631.233.950	2.706.631.233.950

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,8%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,3%/năm đến 10,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 30.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, 41.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20) và 147.512.990.750 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	90.191.509.596	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	51.034.793.643	-
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	42.456.986.084	31.761.595.180
Các đối tượng khác	-	225.562.992.901
	325.826.633.537	295.172.963.602
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	434.827.156.344	429.655.848.188
	944.337.079.204	982.153.399.871

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	71.024.188.568	224.446.403.960
Phải thu tiền bồi thường (*)	76.443.955.664	77.610.499.530
Trích trước lãi tiền gửi	71.623.963.676	42.509.167.078
Tạm ứng cho nhân viên	22.254.082.511	15.347.148.193
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.192.892.580	1.143.555.090
Các khoản phải thu khác	73.830.996.346	99.065.249.669
	316.370.079.345	460.122.023.520
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	155.902.637.467	135.188.151.804
Các khoản phải thu khác	765.869.920	-
	156.668.507.387	135.188.151.804
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	7.911.783.057	19.649.227.684
	7.911.783.057	19.649.227.684

(*) Đây là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, đã thu hồi được số tiền bồi thường là 1.166.543.866 đồng và cũng đã giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi từ Bà Huỳnh Thị Huyền Như số tiền tương ứng.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	76.443.955.664	-	77.610.499.530	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	-	-	3.082.546.497	-
Đối tượng khác	23.356.117.131	19.474.402	25.349.654.480	350.424.516
	99.800.072.795	19.474.402	106.042.700.507	350.424.516

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	-	-	944.925.083	-
Nguyên liệu, vật liệu	232.413.377.419	-	177.869.236.201	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	98.871.539	-	420.225.195	-
Thành phẩm	153.145.371	-	40.433.813	-
	232.665.394.329	-	179.274.820.292	-

125
 HI N
 IG'
 EM
 3LC
 ET
 TP.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.223.058.161	1.768.841.352
Cước thuê tàu trả trước	26.768.693.892	307.040.504
Chi phí bảo hiểm	26.050.632.909	15.075.997.854
Khác	13.875.358.781	21.257.187.387
	68.917.743.743	38.409.067.097
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	191.454.745.011	121.934.798.368
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	434.497.363.195	103.231.067.990
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	14.933.626.185	20.343.991.280
Khác	31.514.089.824	21.935.554.927
	672.399.824.215	267.445.412.565

0-00
 ANI
 TN
 OÁN
 TT
 VAN
 CHÍ

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.508.007.181	-	12.508.007.181
Các loại thuế khác	383.427.946	-	17.476.597	365.951.349
	402.423.719	12.508.007.181	17.476.597	12.892.954.303
			Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	VND	VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.596.819.369	166.703.054.968	155.926.721.487	21.373.152.850
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.906.310.343	1.906.310.343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.423.580.810	310.113.727.002	329.295.940.135	61.241.367.677
Thuế thu nhập cá nhân	5.803.380.944	35.348.431.411	35.307.598.527	5.844.213.828
Thuế nhà thầu	1.428.108	4.765.116.118	4.765.116.118	1.428.108
Thuế môn bài	-	21.500.000	21.500.000	-
Các loại thuế khác	47.620.007	3.447.861.582	3.495.481.589	-
	96.872.829.238	522.306.001.424	530.718.668.199	88.460.162.463

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	6.833.645.056	57.872.669.717	12.194.955.234.195	22.915.247.260	12.282.576.796.228
Mua trong năm	-	6.000.824.969	4.161.058.048.796	6.658.552.346	4.173.717.426.111
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	21.643.692.244	-	21.643.692.244
Thanh lý, nhượng bán	-	(799.892.137)	(307.946.704.726)	-	(308.746.596.863)
Giảm khác	-	-	-	(1.313.863.200)	(1.313.863.200)
Số dư cuối năm	6.833.645.056	63.073.602.549	16.069.710.270.509	28.259.936.406	16.167.877.454.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	(1.350.208.008)	(13.966.488.426)	(4.987.683.574.907)	(19.438.611.299)	(5.022.438.882.640)
Khấu hao trong năm	(300.046.224)	(11.561.871.135)	(1.338.194.189.476)	(3.699.411.549)	(1.353.755.518.384)
Thanh lý, nhượng bán	-	118.083.344	292.746.158.974	-	292.864.242.318
Phân loại lại	-	(7.348.845.437)	7.478.923.822	(130.078.385)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.313.863.200	1.313.863.200
Số dư cuối năm	(1.650.254.232)	(32.759.121.654)	(6.025.652.681.587)	(21.954.238.033)	(6.082.016.295.506)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.483.437.048	43.906.181.291	7.207.271.659.288	3.476.635.961	7.260.137.913.588
Tại ngày cuối năm	5.183.390.824	30.314.480.895	10.044.057.588.922	6.305.698.373	10.085.861.159.014

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 13.938.597.696.029 đồng và 9.069.372.071.100 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 9.652.463.086.192 đồng và 5.388.349.672.476 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 677.728.809.852 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 674.848.692.408 đồng).

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải là tàu Thăng Long Gas và tàu Đà Nẵng Gas từ 13 năm xuống 11 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong năm 2023 với số tiền tương ứng của tàu Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas lần lượt là 5.557.878.888 đồng và 5.651.793.936 đồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	56.908.541.384	54.646.263.619
	154.908.541.384	152.646.263.619

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	679.098.294.090	556.068.770.316
Tổng công nợ	(362.958.413.712)	(244.545.783.338)
Tài sản thuần	316.139.880.378	311.522.986.978
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	154.908.541.384	152.646.263.619
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	53.911.960.129	56.866.333.048
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	26.416.860.462	27.864.503.193

125
 HI
 NG
 IEN
 EL
 IEN
 -TF

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí		Tổng cộng
		VND	trích trước	
Số dư đầu năm trước	26.659.804.600	17.882.775.226	49.581.330.343	94.123.910.169
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(2.162.495.811)	4.609.152.419	(14.709.586.520)	(12.262.929.912)
Số dư đầu năm nay	24.497.308.789	22.491.927.645	34.871.743.823	81.860.980.257
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	26.590.219.431	(22.491.927.645)	(21.094.989.000)	(16.996.697.214)
Số dư cuối năm nay	51.087.528.220	-	13.776.754.823	64.864.283.043

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	29.209.152.000	71.056.060.650
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	27.509.411.305	32.910.016.821
Công ty TNHH All Marine	27.292.949.516	13.516.200.466
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Dầu khí Ovtrans	-	168.473.415.000
Công ty TNHH Gas Venus	-	58.358.550.960
Phải trả cho các đối tượng khác	553.821.155.557	376.162.015.234
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	156.414.600.436	91.667.428.072
	794.247.268.814	812.143.687.203

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tricon Energy Ltd	19.665.230.397	-
Mansel Pte Ltd	11.284.317.514	-
Mjl (S) Pte Ltd	6.739.238.950	-
Petco Trading Labuan Company Limited	6.629.425.000	4.820.198.163
Khác	7.417.820.805	20.288.799.697
	51.736.032.666	25.108.997.860

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	30.345.238.021	17.714.368.074
Lãi trả chậm	2.762.272.672	140.873.381.379
Chi phí thuê tàu	-	11.248.020.000
Chi phí khác	104.223.758.903	60.055.680.426
	137.331.269.596	229.891.449.879

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.959.632.328	1.914.926.209
Bảo hiểm xã hội,	634.263.877	992.938.540
Bảo hiểm y tế	187.085.352	95.334.919
Bảo hiểm thất nghiệp	111.730.184	14.502.571
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	95.592.952.484	150.312.111.251
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.462.427.670	9.843.961.570
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (**)	77.556.117.333	46.533.670.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.175.346.949	24.540.012.058
	218.679.556.177	234.247.457.518
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (**)	310.224.469.334	418.803.033.600
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	87.742.458.085	605.800.000
	397.966.927.419	419.408.833.600
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	77.889.591.562	47.806.884.854
Dài hạn	339.767.749.334	418.803.033.600
	417.657.340.896	466.609.918.454

(*) Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.



(**) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	77.556.117.333	46.533.670.400
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	46.533.670.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	232.668.352.001	372.269.363.200
	<u>387.780.586.667</u>	<u>465.336.704.000</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(46.533.670.400)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>310.224.469.334</u>	<u>418.803.033.600</u>



20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Nhận nợ VND	Hoàn trả VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	257.289.517.181	533.255.040.511	(440.055.660.867)	(115.572.000.000)	283.896.534	235.200.793.359
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	842.141.701.475	-	(1.022.696.868.258)	1.325.425.593.605	7.700.690.303	1.152.571.117.125
	1.099.431.218.656	533.255.040.511	(1.462.752.529.125)	1.209.853.593.605	7.984.586.837	1.387.771.910.484

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

(*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	199.500.000.000	48.154.354.321
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	35.700.793.359	54.507.461.679
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	39.055.701.181
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	115.572.000.000
	235.200.793.359	257.289.517.181

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay ngắn hạn với các ngân hàng thương mại và cá nhân để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo mỗi khoản vay từ 1 đến tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay với ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TPHCM không được đảm bảo bằng tài sản thế chấp, khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bảo lãnh bằng là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con. Lãi suất vay áp dụng sẽ được ghi trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	304.664.345.983	23.240.397.902	327.904.743.885
Trích lập thuần trong năm	168.290.578.011	8.913.214.728	177.203.792.739
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(135.997.449.061)	-	(135.997.449.061)
Phân loại lại	-	(23.240.397.902)	(23.240.397.902)
Số dư cuối năm	336.957.474.933	8.913.214.728	345.870.689.661

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	216.924.608.203	156.361.456.312
Dự phòng phải trả dài hạn	128.946.081.458	171.543.287.573
	345.870.689.661	327.904.743.885

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Nhận nợ VND	Hoàn trả VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	2.591.340.920.822	3.125.838.629.000	-	(1.209.853.593.605)	33.106.090.790	4.540.432.047.007

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	438.571.200.496	391.698.941.190
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	115.815.919.349	37.873.080.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	103.701.892.856	54.456.027.256
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	93.458.831.004	90.908.766.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	85.272.516.298	83.658.420.646
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	67.244.973.448	101.750.013.447
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Hong Kong	63.010.637.760	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.385.760.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	50.862.841.914	67.912.508.336
Kasikornbank Public Company Limited- Thailand	37.362.600.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	13.883.944.000	13.883.944.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	30.000.000.000	-
	1.152.571.117.125	842.141.701.475

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.806.597.974.171	1.393.532.326.762
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	228.014.967.589	85.214.430.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	508.032.348.218	231.192.106.674
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	197.959.865.334	283.415.289.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	141.908.326.958	224.568.201.452
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	103.996.987.156	195.331.203.106
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Hong Kong	346.558.312.240	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	583.793.839.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	101.725.683.828
Kasikornbank Public Company Limited- Thailand	214.834.950.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	62.477.736.000	76.361.680.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	346.256.740.341	-
	<u>4.540.432.047.007</u>	<u>2.591.340.920.822</u>

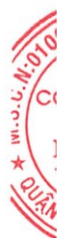
Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 2.185,203 tỷ đồng và 212.394.163 Đô la Mỹ. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 12), quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng mua bán tàu và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,8%/năm đến 6%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 5,0%/năm đến 8,84%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con để tài trợ cho chi phí trả trước tiền thuê tàu. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty con.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.122.571.117.125	842.141.701.475
Trong năm thứ hai	1.067.162.303.388	728.094.186.748
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.322.180.028.021	1.533.091.466.412
Sau năm năm	804.832.975.257	330.155.267.662
	<u>5.316.746.423.791</u>	<u>3.433.482.622.297</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.122.571.117.125)	(842.141.701.475)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>4.194.175.306.666</u>	<u>2.591.340.920.822</u>

Các khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tổng số tiền là 376.256.740.341 đồng, bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 30.000.000.000 đồng và vay dài hạn phải trả với số tiền là 346.256.740.341 đồng. Khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope có phụ lục thỏa thuận điều chỉnh thời hạn trả gốc của khoản vay đến khi hết thời gian vay là ngày 05 tháng 11 năm 2027, đó đó số dư của khoản vay này được phân loại ở dài hạn. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn còn lại chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác các tàu nên Tổng Công ty không thuyết minh chi tiết lịch biểu trả nợ vay.



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51	1.650.664.920.000	51

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	49.040.540.000	967.502.014.089	47.218.399.245	894.592.418.523	1.768.331.883.321	6.963.197.715.178							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	857.338.779.296	298.508.304.446	1.155.847.083.742							
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(42.838.277.170)	(42.838.277.170)							
Phân phối quỹ	-	-	161.112.032.862	-	(161.112.032.862)	-	-							
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(37.158.203.343)	(7.761.931.040)	(44.920.134.383)							
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(7.015.707.213)	(1.141.732.797)	(8.157.440.010)							
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	50.966.670.000	-	-	(50.966.670.000)	-	-							
Điều chỉnh khác	-	-	539.620.961	4.161.965	(6.272.429.557)	(3.341.526.756)	(9.070.173.387)							
Số dư đầu năm nay	3.236.512.460.000	100.007.210.000	1.129.153.667.912	47.222.561.210	1.489.406.154.844	2.011.756.720.004	8.014.058.773.970							
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	57.644.608.127	57.644.608.127							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	972.443.846.631	249.056.848.940	1.221.500.695.571							
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(97.095.373.800)	(76.375.226.000)	(173.470.599.800)							
Phân phối quỹ (**)	-	-	332.033.269.279	(1.162.122.387)	(330.871.146.892)	-	-							
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(50.120.654.500)	(14.455.113.105)	(64.575.767.605)							
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (**)	-	-	-	-	(11.340.866.767)	(4.724.131.103)	(16.064.997.870)							
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	130.280.030.000	-	-	(130.280.030.000)	-	-							
Điều chỉnh khác	-	-	67.704.358	-	(5.487.192.505)	(3.278.432.183)	(8.697.920.330)							
Số dư cuối năm nay	3.236.512.460.000	230.287.240.000	1.461.254.641.549	46.060.438.823	1.836.654.737.011	2.219.625.274.680	9.030.394.792.063							

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 ở mức 3% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 97.095.373.800 đồng. Tổng công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2023 với số tiền là 97.030.132.400 đồng.

(**) Số trích lập các quỹ trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Trong năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 323.651.246.000 đồng theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 06 năm 2022. Ngày 19 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã thông qua nghị quyết về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

Trong năm 2023, theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty tiếp tục phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ sau khi hoàn thành tăng vốn lên 3.560 tỷ đồng, tương ứng với số tiền là 356.016.370.000 đồng như đã phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 đề cập ở trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	10.657.456,20	5.880.653,22
- Euro ("EUR")	9.763,45	626.769,96
- Đô la Singapore ("SGD")	833,00	126,40

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.



Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	14.312.066.112.114	964.093.322.792	144.602.492.074	340.534.158.131	15.761.296.085.111
Lãi từ công ty liên kết					56.908.541.384
Tài sản không phân bổ					1.671.748.808.258
Tổng tài sản hợp nhất					<u>17.489.953.434.753</u>
Nợ phải trả bộ phận	7.797.473.191.830	240.384.417.453	110.821.687.631	160.989.562.593	8.309.668.859.507
Nợ phải trả không phân bổ					149.889.783.183
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>8.459.558.642.690</u>
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	10.721.157.334.134	1.199.538.224.801	299.701.202.821	615.413.876.369	12.835.810.638.125
Lãi từ công ty liên kết					54.646.263.619
Tài sản không phân bổ					1.361.196.052.950
Tổng tài sản hợp nhất					<u>14.251.652.954.694</u>
Nợ phải trả bộ phận	5.408.540.972.046	313.125.264.306	257.281.890.126	50.161.192.465	6.029.109.318.943
Nợ phải trả không phân bổ					208.484.861.781
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>6.237.594.180.724</u>



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm nay

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.667.033.273.032	599.347.202.161	772.531.838.565	517.067.078.465	9.555.979.392.223
Tổng doanh thu	7.667.033.273.032	599.347.202.161	772.531.838.565	517.067.078.465	9.555.979.392.223
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.107.288.321.007	372.363.287.403	762.742.147.498	475.090.046.781	7.717.483.802.689
Tổng giá vốn	6.107.288.321.007	372.363.287.403	762.742.147.498	475.090.046.781	7.717.483.802.689
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	1.559.744.952.025	226.983.914.758	9.789.691.067	41.977.031.684	1.838.495.589.534
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(423.411.842.925)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.415.083.746.609
Phần lãi trong công ty liên kết					370.986.529.940
Lợi nhuận khác					26.416.860.462
Chi phí tài chính					202.428.322.925
Lợi nhuận trước thuế					(466.304.340.149)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.548.611.119.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(310.113.727.002)
Lợi nhuận trong năm					(16.996.697.214)
Thông tin khác					
Khấu hao					1.354.303.769.919

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm trước

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.801.441.169.869	795.548.143.222	1.168.002.406.369	282.371.488.656	9.047.363.208.116
Tổng doanh thu	<u>6.801.441.169.869</u>	<u>795.548.143.222</u>	<u>1.168.002.406.369</u>	<u>282.371.488.656</u>	<u>9.047.363.208.116</u>
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.430.606.886.037	568.824.037.431	1.158.114.029.147	234.789.530.366	7.392.334.482.981
Tổng giá vốn	<u>5.430.606.886.037</u>	<u>568.824.037.431</u>	<u>1.158.114.029.147</u>	<u>234.789.530.366</u>	<u>7.392.334.482.981</u>
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	<u>1.370.834.283.832</u>	<u>226.724.105.791</u>	<u>9.888.377.222</u>	<u>47.581.958.290</u>	<u>1.655.028.725.135</u>
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(420.526.439.069)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.234.502.286.066
Phần lãi trong công ty liên kết					221.015.971.674
Lợi nhuận khác					27.864.503.193
Chi phí tài chính					287.514.470.995
Lợi nhuận trước thuế					<u>(314.025.500.758)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.456.871.731.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(288.761.717.516)
Lợi nhuận trong năm					<u>(12.262.929.912)</u>
					1.155.847.083.742
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>1.195.322.190.412</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á, Nam Trung Quốc và khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	3.429.935.949.439	3.045.817.245.648
Vận tải quốc tế	4.237.097.323.593	3.755.623.924.221
	<u>7.667.033.273.032</u>	<u>6.801.441.169.869</u>
Gia vốn vận tải		
Vận tải nội địa	2.594.830.246.496	2.382.017.081.529
Vận tải quốc tế	3.512.458.074.511	3.048.589.804.508
	<u>6.107.288.321.007</u>	<u>5.430.606.886.037</u>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	7.667.033.273.032	6.801.441.169.869
Dịch vụ kho nổi	599.347.202.161	795.548.143.222
Thương mại	772.531.838.565	1.168.002.406.369
Dịch vụ khác	517.067.078.465	282.371.488.656
	<u>9.555.979.392.223</u>	<u>9.047.363.208.116</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	6.107.288.321.007	5.430.606.886.037
Dịch vụ kho nổi	372.363.287.403	568.824.037.431
Thương mại	762.742.147.498	1.158.114.029.147
Dịch vụ khác	475.090.046.781	234.789.530.366
	<u>7.717.483.802.689</u>	<u>7.392.334.482.981</u>



28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.670.012.154.462	1.614.449.661.484
Chi phí nhân công	1.043.525.878.428	1.027.214.894.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.354.303.769.919	1.195.322.190.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.704.009.855.553	2.410.236.966.943
Chi phí khác bằng tiền	606.301.839.754	407.523.180.056
	7.378.153.498.116	6.654.746.892.903

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	307.338.299.803	159.198.555.458
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.627.386.441	57.318.754.756
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.620.267.581	4.498.661.460
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.400.576.115	-
	370.986.529.940	221.015.971.674

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	355.216.330.968	214.451.792.020
Lãi trả chậm	24.697.862.024	23.589.985.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.115.359.254	73.334.001.919
Chi phí tài chính khác	2.274.787.903	2.649.721.129
	466.304.340.149	314.025.500.758

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương	2.933.198.220	2.944.742.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.033.355.326	8.517.954.844
Chi phí khác	1.419.608.534	1.411.232.578
	13.386.162.080	12.873.930.300
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương	199.812.920.501	186.856.997.862
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu kho đòi	(5.911.677.598)	7.692.007.336
Chi phí mua ngoài	123.039.258.777	114.168.079.541
Chi phí khác	93.085.179.165	98.935.424.030
	410.025.680.845	407.652.508.769

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	58.577.692.806	253.764.732.222
Thu từ bồi thường cổ đông (*)	75.450.789.659	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm và phí lưu tàu	51.585.585.943	28.732.770.835
Thu nhập khác	22.898.464.920	26.045.705.999
Thu nhập khác	208.512.533.328	308.543.209.056
Chi phí phạt	485.207	5.372.643.777
Chi phí khác	6.083.725.196	15.656.094.284
Chi phí khác	6.084.210.403	21.028.738.061
Lợi nhuận khác	202.428.322.925	287.514.470.995

(*) Như trình bày tại thuyết minh số 7, đây là khoản thu nhập của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, từ cổ đông lớn của công ty con này là Ông Nguyễn Hồng Hiệp liên quan đến việc bù đắp chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả khai thác tàu theo cam kết.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.548.611.119.787	1.456.871.731.170
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(26.416.860.462)	(27.864.503.193)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.565.399.788	4.502.031.143
Điều chỉnh khác:		
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>(216.259.073.779)</i>	<i>(120.475.561.204)</i>
<i>Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ</i>	<i>167.607.571.493</i>	<i>137.473.344.706</i>
Thu nhập tính thuế	1.478.108.156.827	1.450.507.042.622
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	295.621.631.365	290.101.408.525
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	14.492.095.637	(1.339.691.009)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	310.113.727.002	288.761.717.516

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

1128
 CHI
 NG
 KIỂM
 SÉT
 VIỆT
 TP

34. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	1.221.500.695.571	1.155.847.083.742
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	249.056.848.940	298.508.304.446
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	972.443.846.631	857.338.779.296
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(56.849.781.247)	(50.120.654.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	915.594.065.384	807.218.124.796
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.829	2.494

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,8% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2022 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023.

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	1.155.847.083.742	-	1.155.847.083.742
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(48.286.234.950)	(1.834.419.550)	(50.120.654.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	809.052.544.346	(1.834.419.550)	807.218.124.796
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	-	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.500	(6)	2.494

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty năm 2022 và 2023 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ 10% và từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

0-0
 HÁN
 Y TI
 TOÁ
 T T
 NA
 00

Lợi nhuận:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	915.594.065.384	807.218.124.796

Số cổ phiếu:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	67.966.761	67.966.761
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	391.618.007	391.618.007

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	915.594.065.384	807.218.124.796
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	391.618.007	391.618.007
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.338	2.061

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	408.470.311.692	173.198.113.819

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	499.362.328.248	217.606.646.846
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.110.675.237.603	723.181.896.233
Sau năm năm	782.179.884.902	538.242.286.000
	2.392.217.450.753	1.479.030.829.079

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 7 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.



Tổng Công ty là bên cho thuê:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.811.786.044.396	1.646.518.806.544

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	972.730.947.905	436.251.841.354
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	390.398.897.104	296.625.000
	1.363.129.845.009	436.548.466.354

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 1 đến 2 năm.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2023 với số tiền là 9.573,6 tỷ đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty mẹ và các công ty con đã thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định với giá trị hơn 4.499,9 tỷ đồng.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	5.928.203.957.491	3.690.772.139.478
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	979.225.965.598	1.793.749.749.410
Nợ thuần	4.948.977.991.893	1.897.022.390.068
Vốn chủ sở hữu	9.030.394.792.063	8.014.058.773.970
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,55	0,24



Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.225.965.598	1.793.749.749.410
Đầu tư tài chính	3.532.406.395.719	2.752.569.001.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.295.340.985.032	1.457.095.969.193
Tổng cộng	5.806.973.346.349	6.003.414.719.853
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.928.203.957.491	3.690.772.139.478
Phải trả người bán và phải trả khác	1.408.001.040.669	1.462.782.276.082
Chi phí phải trả	137.331.269.596	229.891.449.879
Tổng cộng	7.473.536.267.756	5.383.445.865.439

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ USD)	473.861.596.870	297.476.115.784	1.614.844.848.884	1.285.924.903.335
Euro (EUR)	1.146.837.385	15.492.319.770	2.934.938.592	1.431.303.537
Yên Nhật (JPY)	-	118.284.146	1.292.774.858	12.178.483.286
Đô la Singapore (SGD)	1.314.595	-	2.544.270.748	1.589.113.369

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 4% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 4% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% (năm 2022: 4%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 45.639.330.081 đồng (năm 2022: giảm/tăng 39.537.951.502 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

003
 ANH
 TNI
 DAN
 TTY
 TAM
 CHI

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.225.965.598	-	-	979.225.965.598
Đầu tư tài chính	3.486.468.628.419	-	45.937.767.300	3.532.406.395.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.138.672.477.645	156.668.507.387	-	1.295.340.985.032
	5.604.367.071.662	156.668.507.387	45.937.767.300	5.806.973.346.349
Các khoản vay	1.387.771.910.484	3.389.342.331.409	1.151.089.715.598	5.928.203.957.491
Phải trả người bán và phải trả khác	1.010.034.113.250	242.854.692.751	155.112.234.668	1.408.001.040.669
Chi phí phải trả	137.331.269.596	-	-	137.331.269.596
	2.535.137.293.330	3.632.197.024.160	1.306.201.950.266	7.473.536.267.756
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.069.229.778.332	(3.475.528.516.773)	(1.260.264.182.966)	(1.666.562.921.407)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.793.749.749.410	-	-	1.793.749.749.410
Đầu tư tài chính	2.706.631.233.950	-	45.937.767.300	2.752.569.001.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.321.907.817.389	135.188.151.804	-	1.457.095.969.193
	5.822.288.800.749	135.188.151.804	45.937.767.300	6.003.414.719.853
Các khoản vay	1.099.431.218.656	2.261.185.653.160	330.155.267.662	3.690.772.139.478
Phải trả người bán và phải trả khác	1.043.373.442.482	63.673.140.800	355.735.692.800	1.462.782.276.082
Chi phí phải trả	229.891.449.879	-	-	229.891.449.879
	2.372.696.111.017	2.324.858.793.960	685.890.960.462	5.383.445.865.439
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.449.592.689.732	(2.189.670.642.156)	(639.953.193.162)	619.968.854.414

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty mẹ Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Phân Bón và Hoá Chất Dầu Khí - Công ty cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	1.857.197.433.879	1.753.686.230.187
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	585.103.398.015	640.295.668.397
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	515.947.989.748	615.160.466.154
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	475.594.129.000	455.912.576.417
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	6.803.300.487	4.908.866.272
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty con	5.523.569.011	8.713.420.025
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.088.065.411	4.987.347.439
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và các công ty con	2.963.895.480	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	61.360.313.849	44.771.420.072
Thu nhập khác (phí lưu tàu)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty cùng tập đoàn	6.825.594.974	4.285.607.441
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	19.614.847.500	16.379.761.802
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	516.555.203.379	427.501.482.715
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	88.918.962.630	83.325.127.788
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	87.217.598.274	204.544.384.993
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	82.932.822.006	84.469.277.267
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	50.469.559.697	51.077.301.697
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	10.492.790.909	10.492.790.909
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	6.306.542.444	6.000.225.065
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	2.358.453.636	19.755.414.309
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con	2.319.015.820	2.146.080.100
Tổng Công ty Phân Bón và Hoá Chất Dầu Khí và các công ty con	115.830.000	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	181.400.000	-
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	28.075.965.650	30.156.711.327
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	15.199.373.618	17.337.936.553
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	49.519.947.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.808.746.000	-

2-C.1
H
HH
N
E
M
HÍ MỸ

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị:		
Ông Phạm Việt Anh	-	-
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	54.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Linh Giang	-	-
Ông Nguyễn Đình Thanh	54.000.000	18.000.000
Ông Hoàng Đức Chính	54.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	225.000.000	90.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	225.000.000	90.000.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>2.477.741.809</u>	<u>3.023.221.171</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)	<u>5.686.158.394</u>	<u>5.467.659.649</u>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>954.172.521</u>	<u>844.323.523</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	220.042.003.618	269.976.947.727
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	95.676.040.080	42.641.357.078
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	72.636.309.165	58.485.040.018
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	45.411.943.411	55.777.086.335
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	-	179.766.000
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty con	894.629.656	1.602.047.476
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	128.530.414	128.530.414
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và các công ty con	37.700.000	-
Các bên liên quan khác	-	865.073.140
	<u>434.827.156.344</u>	<u>429.655.848.188</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.834.890.411	7.236.375.066
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	5.366.000
Các bên liên quan khác	76.892.646	4.763.021.464
	<u>7.911.783.057</u>	<u>19.649.227.684</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	106.964.597.484	4.056.166.474
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	13.946.664.942	34.034.609.507
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	12.222.218.245	8.655.441.054
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	5.262.538.790	11.193.727.149
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	1.839.197.856	1.824.564.874
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	1.316.520.000	3.487.904.182
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	651.232.707	924.930.933
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí Trường cao đẳng nghề dầu khí	376.713.000 33.900.000	- -
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	2.188.192.999
Các bên liên quan khác	2.967.980.800	14.468.854.288
	<u>156.414.600.436</u>	<u>91.667.428.072</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	77.771.591.562	46.830.643.332
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	118.000.000	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	-	976.241.522
	<u>77.889.591.562</u>	<u>47.806.884.854</u>
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	339.767.749.334	418.803.033.600
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	101.725.683.828	169.638.192.164
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	227.180.843.256	308.226.622.098
	<u>328.906.527.084</u>	<u>477.864.814.262</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi vay phải trả)	2.769.240.185	3.296.159.465
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi trả chậm phải trả)	2.762.272.672	140.873.381.379
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.829.473.164	3.411.208.229
	<u>7.360.986.021</u>	<u>147.580.749.073</u>



39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 30.345.238.021 đồng chi phí lãi vay và 2.762.272.672 đồng chi phí lãi trả chậm phát sinh nhưng được chưa thanh toán (năm 2022 lần lượt là 17.714.368.074 và 140.873.381.379 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 71.623.963.676 đồng (năm 2022 là 42.509.167.078 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 11.462.427.670 đồng (năm 2022 là 9.843.961.570 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong năm không bao gồm 983.674.221 đồng (năm 2022 là 11.790.157.436 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 94.422.893.120 đồng (năm 2022 là 304.089.614.806 đồng).



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

